

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025
thành phố Đồng Hới

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 1 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; Quyết định 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 đã được Thủ tướng phân bổ tại Quyết định 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022.

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 499/QĐ-UBND ngày 09 tháng 03 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Đồng Hới;

Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đồng Hới;

Căn cứ Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình Thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình Thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng

Bình Thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số: 558/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của UBND thành phố Đồng Hới về việc đề nghị phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đồng Hới;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 558/TTr-STNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đồng Hới với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

Tổng diện tích tự nhiên: 15.587,34 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 8.550,30 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 6.859,07 ha;
- Đất chưa sử dụng: 177,97 ha.

(Có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp: 22,82 ha.

(Có Phụ lục 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

Tổng diện tích thu hồi: 1.212,79 ha trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 1.017,86 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 194,93 ha.

(Có Phụ lục 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.017,88 ha;
- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 194,56 ha.

(Có Phụ lục 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

(Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

4. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 28/2/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thành phố Đồng Hới.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ngành, liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Hới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

MI	Tổng diện tích	
(h)		(42) (3) = (19)
NNP		8.550,30
DUA		665,20
LUC		191,77
LOR		73,43

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lệ Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.550,36	408,24	458,22	0,05	96,46	1.486,79	49,99	97,22	118,07	30,37	513,76	240,84	569,48	1.062,89	77,18	3.340,74	
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	665,20	60,55	89,77		27,29	4,94	8,77		28,59	4,76		136,12	85,98	178,28		40,15	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	491,77	60,55	89,77		27,29		8,77		0,25	4,76		136,12	85,98	178,28			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUR	73,43					4,94			28,34							40,15	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	238,09	31,99	26,03	0,03	2,65	5,28	0,01	1,53	6,54	7,26	46,96	5,84	56,49	31,08	0,19	16,21	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.561,17	173,32	204,69	0,02	24,45	171,43	23,29	14,91	67,23	0,42	43,93	81,21	254,46	140,30	14,52	346,99	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.576,08				23,26	633,23		74,39			74,68		20,95		48,92	2.700,65	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.273,85	117,01	101,40		6,46	664,86		6,39			334,89		137,17	675,51	12,82	217,34	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	212,57	25,03	30,12		12,35	7,05	17,92		15,71	17,93	13,30	14,96	14,43	30,33	0,73	12,71	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																
1.9	Đất làm muối	LMU	-																
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,34	0,34	6,21									2,71		7,39		6,69	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.859,07	584,97	284,84	192,58	282,20	466,03	226,35	122,41	276,93	281,52	1.184,42	310,56	739,50	500,35	220,95	1.185,46	
	Trong đó:																		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	983,82	74,94			24,35						320,39	150,07	226,83	39,17	112,30	35,77	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	662,04	117,74	65,89	27,17	79,57	53,56	103,70	24,29	95,85	94,27							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,14	3,79	0,22	4,81	11,38	0,19	8,99	0,81	5,23	0,16	0,58	0,43	2,03	0,24	4,80	0,48	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	160,93	0,05	24,47	1,05	5,11	15,89	1,17	1,76	0,12	0,48	2,26	0,01	30,99	52,82	4,11	20,64	
2.5	Đất an ninh	CAN	618,76	0,49	0,15	1,78	3,87	83,54	0,13	1,05	5,86	0,11	6,60	0,27	7,57	100,26	0,20	406,88	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	408,55	57,39	24,94	12,13	26,98	11,54	18,27	3,20	34,25	12,49	158,50	11,66	23,52	3,33	4,27	6,08	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,66	0,11	0,29	5,52	2,26	0,07	12,51	0,63	4,23	1,41	2,32		0,18			0,13	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	19,59		16,08		0,07			0,26	3,18								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,49	3,00	0,12	0,17	0,81	0,16	2,36	0,25	10,87	3,76	0,12	0,23	0,24	0,08	0,18	0,14	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	131,55	48,39	6,62	5,20	16,38	6,98	2,61	1,45	12,13	6,77	3,99	9,81	4,83	1,80	1,99	2,60	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	186,58	1,88	1,83	0,15	4,09	2,00	0,79	0,30	1,60	0,43	150,17	0,75	18,03	1,45	0,25	2,86	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	18,68	4,01		1,09	3,37	2,33		0,31	2,24	0,12	1,90	0,87	0,24		1,85	0,35	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	646,56	147,48	17,21	9,12	12,87	18,39		4,15	7,71	22,50	16,99	187,16	4,36	46,24	26,45	23,23	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	151,88	94,83														102,70	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	42,35		6,78													57,05	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-										1,46		14,07	3,97	2,35	13,72	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	302,86	6,69	6,05	9,12	12,87	0,74	4,15	7,27	21,93	13,85	187,16	3,53	5,16	0,12	20,88		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,95	45,96	4,38		17,65			0,44	0,57	1,68		0,83	17,32			22,12	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,52												9,69	22,36		6,47	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.380,12	156,41	108,58	66,61	107,56	129,78	71,55	52,04	102,70	74,49	247,17	122,29	373,65	180,11	62,60	524,58	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.513,61	128,97	90,20	40,25	86,76	94,41	50,35	25,36	87,71	56,01	217,46	86,84	264,10	123,90	52,84	108,45	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	668,36	17,79	9,56	2,02	5,97	13,83	9,89	23,66	1,77	7,57	3,66	22,74	99,56	33,37	7,41	409,56	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	12,09		9,42					0,15			1,55	0,97					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,84		0,08										5,76				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	56,43	1,04	4,48	0,06		18,22	0,01	0,01		0,02	0,35	6,47	0,02	21,14		4,61	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,51	0,36	0,01		0,90				0,15	0,01	0,02		0,01	0,02	0,03		
2.8.9	Đất cho dân sinh, cho đầu mối	DCH	10,56	2,45	0,62	1,89	0,31	0,36			0,75	0,04	0,89	0,66	1,13		0,96	0,50	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	111,72	5,80	3,63	12,97	13,62	2,96	11,30	2,86	12,32	10,84	23,24	4,61	3,07	1,68	1,36	1,46	
2.9	Đất tôn giáo	TON	1,85						1,25			0,60							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,39	0,20	0,02	0,53	0,21		0,27	0,10			0,80	0,52	0,38	0,35	0,01		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	254,50	22,64	9,48		5,39	52,25	0,10	11,03	0,20	0,06	76,43	0,20	24,41	42,53	8,05	1,73	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	694,41	3,84	33,88	69,38	4,91	100,89	16,77	20,42	9,62	82,47	184,53	20,75	3,88	55,09	1,38	86,60	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng ao, hồ, đầm, phá	MNC	101,20	2,05	9,76	5,23	0,23	68,33	0,26		2,34	0,69	3,07	0,24	3,88	2,21	1,18	1,73	
2.12.2	Đất có mặt nước đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	593,21	1,79	24,12	64,15	4,68	32,56	16,51	20,42	7,28	81,78	181,46	20,51		52,88	0,20	84,87	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	177,97	1,62	5,98	0,35	0,36	2,33	1,77	25,16	8,72	0,72	69,15	4,33	22,96	7,02	24,25	3,25	
	Trong đó:																		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	177,97	1,62	5,98	0,35	0,36	2,33	1,77	25,16	8,72	0,72	69,15	4,33	22,96	7,02	24,25	3,25	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-																
3.3	Núi đã không có rừng cây	NCS	-																
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	-																

PHỤ LỤC 02
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
(Kèm theo Quyết định số: 1535/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lộc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-															
	Trong đó:		-															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-															
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-															
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	-															
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-															
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-															
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-															
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-															
1.9	Đất làm muối	LMU	-															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	22.82	0.85	0.70		0.42	0.11	0.31	0.79	1.84	0.35	2.49	0.74	4.24	0.69	9.07	0.22
	Trong đó:		-															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	11.41										0.12	0.70	2.35		8.24	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.04	0.70			0.07		0.03	0.69	1.30	0.25						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-															
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0.10							0.10								
2.5	Đất an ninh	CAN	0.12										0.12					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0.61						0.08		0.10	0.01			0.02		0.40	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0.09						0.08			0.01						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-															
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0.50								0.10						0.40	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0.02												0.02			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-															
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.50												0.40			0.10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	-															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0.50												0.40			0.10
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-															
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-															
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-															
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	7.04	0.15	0.70		0.35	0.11	0.20		0.44	0.09	2.25	0.04	1.47	0.69	0.43	0.12
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	5.51	0.15	0.60		0.35	0.11	0.20		0.22	0.09	2.15	0.04	1.09	0.36	0.03	0.12
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0.33													0.33		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-															
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0.20		0.10								0.10					
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-															
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-															
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1.00								0.22				0.38		0.40	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	-															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	-															
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-															
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-															
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-															
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-															

Đã kiểm tra

PHỤ LỤC 03
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
(Kèm theo Quyết định số: 123/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lạc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NINP	1.017,86	127,23	20,90		55,37	37,09	49,16	0,57	13,87	31,50	256,12	90,03	191,67	47,91	53,97	42,47
	Trong đó:		-															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	394,22	64,44	10,06		31,01		47,64		8,43	27,11		69,25	135,49	0,79		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	386,09	64,44	10,06		31,01		47,64		8,30	27,11		69,25	135,49	0,79		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUX	8,13								8,13							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	54,22	1,97	2,79		0,10	0,01	0,88		1,65	0,30	20,81	7,95	14,26	0,72	2,68	0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,37	27,52	3,86		0,13	1,13	0,54	0,02	1,07	0,03	5,90	0,29	1,87	1,21		6,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	37,16					5,12		0,55					1,74		0,49	29,26
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	348,43	22,75	2,49			30,83					154,94		35,47	44,84	50,80	6,31
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	-															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	133,16	10,55	1,70		24,13		0,10		2,72	4,06	74,47	12,54	2,84	0,05		
1.8	Đất chôn nuôi tập trung	CNT	-															
1.9	Đất làm muối	LMU	-													0,30		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,30															
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	194,93	21,29	5,05	0,04	10,96	8,33	6,86	0,26	3,76	20,70	37,66	14,69	35,68	3,87	23,16	2,62
	Trong đó:		-															
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,42										3,27	0,31	2,73	0,11		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3,73	2,05	0,28		0,02	0,05	0,84		0,30	0,19						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,34	0,09	0,01								2,23			0,01		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	10,60												10,60			
2.5	Đất an ninh	CAN	0,03					0,03										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,69	0,98		0,02	0,10	0,18	0,01		0,10		0,11			0,08	2,11	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,15				0,09				0,06							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-															
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26	0,07				0,18	0,01									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,92	0,86									0,02			0,08	0,96	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,20	0,05													1,15	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,16			0,02	0,01				0,04		0,09					0,54
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	33,23	0,59	0,02		0,10		0,20			8,34	7,99		0,32	1,41	13,72	0,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,76	0,41														
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-															
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-															0,06
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,57	0,18	0,02		0,10		0,20				7,99		0,30		13,72	0,09
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,45									8,34			0,02			0,04
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45													1,41		1,89
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	118,63	17,56	4,29	0,02	10,71	7,58	5,17	0,16	3,36	10,06	12,83	14,27	21,49	2,02	7,22	0,45
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	81,19	14,50	1,32		7,49	0,90	3,55	0,16	2,41	6,25	12,67	9,60	13,93	1,01	6,95	0,45
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	34,33	2,83	2,61		3,13	4,68	1,62		0,95	3,74	0,15	4,67	7,41	1,01	0,09	1,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-															
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-															
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	-															
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,58		0,08			1,50										
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-															
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,15												0,15			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,38	0,23	0,28	0,02	0,09	0,50				0,07	0,01				0,18	
2.9	Đất tôn giáo	TON	-															
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,01		0,01													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	4,08	0,01	0,01								3,77		0,12	0,07	0,10	
2.12	Đất cơ sở nước chuyển dụng	TVC	12,17		0,44			0,52	0,64	0,10		2,11	7,46	0,11	0,41	0,18	0,01	0,19
2.12.1	Đất cơ sở nước chuyển dụng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,12									1,60		0,11	0,41			
2.12.2	Đất cơ sở nước chuyển dụng dạng sông, suối, kênh, rạch, suối	SON	10,05		0,44			0,52	0,64	0,10		0,51	7,46			0,18	0,01	0,19
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-															

8/2 2

PHỤ LỤC 04
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI
(Kèm theo Quyết định số: 2535/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Phường Bắc Lý	Phường Bắc Nghĩa	Phường Đồng Hải	Phường Đồng Phú	Phường Đồng Sơn	Phường Đức Ninh Đông	Phường Hải Thành	Phường Nam Lý	Phường Phú Hải	Xã Bảo Ninh	Xã Đức Ninh	Xã Lộc Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Xã Quang Phú	Xã Thuận Đức
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,017.88	127.23	20.90		55.37	37.09	49.48	0.57	13.87	31.50	256.12	90.03	191.67	47.61	53.97	42.47
	Trong đó:		-															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	394.22	64.44	10.06		31.01		47.64		8.43	27.11		69.25	135.49	0.79		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	54.37	1.97	2.79		0.10	0.01	1.03		1.65	0.30	20.81	7.95	14.26	0.72	2.68	0.10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	50.42	27.52	3.86		0.13	1.13	0.59	0.02	1.07	0.03	5.90	0.29	1.87	1.21		6.80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	37.16					5.12		0.55					1.74		0.49	29.26
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	348.43	22.75	2.49			30.83					154.94		35.47	44.84	50.80	6.31
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	133.28	10.55	1.70		24.13		0.22		2.72	4.06	74.47	12.54	2.84	0.05		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-															
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-															
	Trong đó:		-															
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-															
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-															
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-															
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	-															
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-															
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		194.56	25.88	1.72	0.08	18.58	1.36	10.86	0.02	3.26	28.07	27.74	24.03	22.95		29.85	0.16
	Trong đó:		-															
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	84.52	13.94	0.86	0.04	9.29	0.68	5.01	0.01	1.63	8.81	12.53	12.03	11.47		8.06	0.16
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	110.04	11.94	0.86	0.04	9.29	0.68	5.85	0.01	1.63	19.26	15.21	12.00	11.48		21.79	
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-															
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-															
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-															

862 C m

PHỤ LỤC 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI

(Kèm theo Quyết định số: 1535 /QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			762,38	131,83	36,67	-	261,04	332,84
1.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			318,22	37,51	32,56	-	129,60	118,55
1.1.1	Đất ở tại nông thôn			4,69	-	-	-	2,01	2,68
1.1.1.1	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư công trình Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu tại xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	3,28	-	-	-	1,11	2,17
1.1.1.2	HTKT khu dân cư thôn Trung Bính, xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,25	-	-	-	0,79	0,46
1.1.1.3	Khu dân cư phía Tây Nam đường Trương Pháp, xã Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,16	-	-	-	0,11	0,05
1.1.2	Đất ở tại đô thị			8,40	4,35	-	-	-	4,05
1.1.2.1	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa (phần mở rộng, bổ sung)	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,80	0,55	-	-	-	0,25
1.1.2.2	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Lý Thái Tổ, phường Bắc Nghĩa	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	4,50	3,80	-	-	-	0,70
1.1.2.3	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành, phường Bắc Nghĩa (phần còn lại)	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,50	-	-	-	-	0,50
1.1.2.4	HTKT Khu dân cư ven sông Lê Kỳ, dọc theo tuyến đường 36m (phần còn lại)	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	1,40	-	-	-	-	1,40
1.1.2.5	Dự án tạo quỹ đất cụm dân cư Tổ dân phố 3, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	1,20	-	-	-	-	1,20
1.1.3	Đất an ninh			0,67	0,26	-	-	0,27	0,14
1.1.3.1	Trụ sở Công an xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,20	-	-	-	0,07	0,13
1.1.3.2	Trụ sở công an xã Đức Ninh	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,27	0,26	-	-	-	0,01

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1.3.3	Trụ sở Công an xã Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,20	-	-	-	0,20	-
1.1.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			2,90	2,66	-	-	-	0,24
1.1.4.1	Trung tâm văn hoá thể thao thành phố Đồng Hới (phần còn lại)	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	2,90	2,66	-	-	-	0,24
1.1.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao			14,29	12,00	-	-	-	2,29
1.1.5.1	Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình (thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của Thủ tướng chính phủ)	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	14,29	12,00	-	-	-	2,29
1.1.6	Đất khu công nghiệp			50,00	-	-	-	22,36	27,64
1.1.6.1	Mở rộng KCN Bắc Đồng Hới	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	50,00	-	-	-	22,36	27,64
1.1.7	Đất cụm công nghiệp			0,31	-	-	-	0,21	0,10
1.1.7.1	Hoàn thiện hạ tầng cụm công nghiệp Thuận Đức	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	0,31	-	-	-	0,21	0,10
1.1.8	Đất công trình giao thông			232,44	17,94	32,56	-	104,75	77,19
1.1.8.1	Đường nối từ đường Tránh Quốc lộ 1A với nhánh Đông đường Hồ Chí Minh	Các phường: Bắc Lý, Bắc Nghĩa, Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	21,19	5,59	-	-	1,80	13,80
1.1.8.2	Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	4,00	0,20	-	-	-	3,80
1.1.8.3	Hệ thống đường nối từ trung tâm thành phố đi sân bay Đồng Hới và các tuyến đường phụ cận trong khu vực	Phường Đồng Phú; Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	9,66	6,03	-	-	-	3,63
1.1.8.4	Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025	Phường Đồng Sơn; Các xã: Nghĩa Ninh, Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	118,06	-	30,82	-	71,88	15,36
1.1.8.5	Tuyến đường Phú Hải-Lương Ninh	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	4,31	2,72	-	-	-	1,59
1.1.8.6	Dự án Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị ứng phó với biến đổi khí hậu Tp Đồng Hới (vốn ADB)	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	3,84	-	-	-	0,60	3,24
1.1.8.7	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	17,36	-	-	-	11,23	6,13
1.1.8.8	Dự án thành phần 2: Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu thuộc dự án đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	14,70	-	-	-	4,84	9,86

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1.8.9	Đường và kè nối từ cầu Nhật Lệ 2 đến khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và hậu cần nghề cá (phía Nam cầu Nhật Lệ 3), thành phố Đồng Hới	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	12,50	-	-	-	0,99	11,51
1.1.8.10	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	12,63	-	-	-	10,64	1,99
1.1.8.11	Đường từ Lộc Ninh đi khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	11,89	3,40	1,34	-	2,77	4,38
1.1.8.12	Xây dựng tuyến đường kết nối hành lang sân bay Đồng Hới đi Quốc lộ 1A	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	2,30	-	0,40	-	-	1,90
1.1.9	Đất công trình thủy lợi			3,02	0,30	-	-	-	2,72
1.1.9.1	Kè sông Phú Vinh (đoạn từ cầu Đức Nghĩa đến đường Điện Biên Phủ)	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,80	-	-	-	-	0,80
1.1.9.2	Xây dựng, nạo vét và gia cố kênh thoát lũ từ cầu Mệ Sỏi đến thôn Rẫy Cau (đoạn từ cầu Rẫy Cau đến đường Nguyễn Đóa)	Xã Nghĩa Ninh	Thành phố Đồng Hới	2,22	0,30	-	-	-	1,92
1.1.10	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			1,50	-	-	-	-	1,50
1.1.10.1	Đường dây 500 kV Quảng Trạch Đốc Sỏi	Phường Đồng Sơn	Thành phố Đồng Hới	1,50	-	-	-	-	1,50
1.2	Các công trình, dự án còn lại đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			444,16	94,32	4,11	-	131,44	214,29
1.2.1	Đất ở tại nông thôn			205,08	21,13	-	-	115,35	68,60
1.2.1.1	Rà soát các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý để giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất liền kề trên địa bàn thành phố Đồng Hới	Các xã: Bảo Ninh, Đức Ninh, Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,08	-	-	-	-	0,08
1.2.1.2	Đấu giá các lô đất lẻ xen cư tại thôn Đồng Dương, thôn Cửa Phú, thôn Hà Thôn và thôn Trung Bính, xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,21	-	-	-	-	0,21
1.2.1.3	Đấu giá các lô đất thuộc dự án tạo quỹ đất Khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,20	-	-	-	-	1,20
1.2.1.4	Đấu giá khu đất thực hiện dự án Khu nhà ở thương mại phía Tây đường Võ Nguyên Giáp, xã Bảo Ninh (Thửa đất số 177 TBĐ 60) (đã thu hồi đất)	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,78	-	-	-	-	1,78
1.2.1.5	Dự án Tạo quỹ đất Khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh (phần còn lại chưa GPMB) (Giai đoạn 1)	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,10	-	-	-	-	0,10

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.1.6	Giao đất để thực hiện bố trí tái định cư Dự án phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu TP Đồng Hới	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,57	-	-	-	-	0,57
1.2.1.7	Giao đất tái định cư dự án cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu tại xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	3,18	-	-	-	-	3,18
1.2.1.8	Khu đô thị Bảo Ninh 4	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	41,52	-	-	-	30,41	11,11
1.2.1.9	Khu đô thị Bảo Ninh 6	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	41,91	-	-	-	41,18	0,73
1.2.1.10	Khu đô thị Bảo Ninh 8	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	20,40	-	-	-	1,90	18,50
1.2.1.11	Khu đô thị Bảo Ninh Xanh (HADALAND Bảo Ninh Green City)	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	26,00	-	-	-	12,49	13,51
1.2.1.12	Khu đô thị Phương Bắc	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	17,70	-	-	-	13,55	4,15
1.2.1.13	Đấu giá các thửa đất tại khu HTKT Khu đất ở xã Đức Ninh	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,25	-	-	-	-	0,25
1.2.1.14	Đấu giá đất ở các lô đất lẻ thuộc hạ tầng các lô đất lẻ trên địa bàn Đức Ninh	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,13	-	-	-	-	0,13
1.2.1.15	Đấu giá thửa đất tại khu vực Đồng Chài	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,02	-	-	-	-	0,02
1.2.1.16	Dự án Tạo quỹ đất ở khu vực Đồng Bình Bồn (phần còn lại)	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	2,40	0,82	-	-	-	1,58
1.2.1.17	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá xã Đức Ninh	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,01	-	-	-	-	0,01
1.2.1.18	HTKT khu đất ở xã Đức Ninh (Đợt 2)	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,05	-	-	-	-	0,05
1.2.1.19	Khu đô thị phía sau chợ Đức Ninh, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	11,00	8,67	-	-	-	2,33
1.2.1.20	Tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Lê Lợi, xã Đức Ninh	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,07	0,60	-	-	-	0,47
1.2.1.21	Đấu giá các thửa đất thuộc Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	2,00	-	-	-	-	2,00

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.1.22	Giao đất làm nhà ở cho các hộ gia đình, cá nhân Công ty Công trình Giao thông I	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,09	-	-	-	-	0,09
1.2.1.23	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	2,00	1,65	-	-	-	0,35
1.2.1.24	Khu đô thị Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	8,50	-	-	-	8,50	-
1.2.1.25	Khu nhà ở xã hội tại xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	9,95	8,89	-	-	-	1,06
1.2.1.26	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh (Phần còn lại)	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,80	0,50	-	-	-	1,30
1.2.1.27	Đấu giá đất ở khu đất Trường Mầm non Nghĩa Ninh - Cơ sở 3 tại xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Xã Nghĩa Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,10	-	-	-	-	0,10
1.2.1.28	Bồi thường và hỗ trợ tái định cư thuộc HTKT khu dân cư Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,04	-	-	-	-	0,04
1.2.1.29	Đấu giá đất ở khu đất UBND xã Quang Phú - Cơ sở nhà đất bị thu hồi do GPMB khu vực đất thuộc hành lang an toàn không lưu sân bay Đồng Hới tại xã Quang Phú, thành phố	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,02	-	-	-	-	0,02
1.2.1.30	Đấu giá đất ở thửa đất số 444, tờ bản đồ số 8 xã Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,01	-	-	-	-	0,01
1.2.1.31	Khu đô thị Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	10,89	-	-	-	7,32	3,57
1.2.1.32	Đấu giá các lô đất lẻ xen kẽ trong khu dân cư tại thôn Thuận Hà xã Thuận Đức	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	0,10	-	-	-	-	0,10
1.2.2	Đất ở tại đô thị			132,25	58,37	-	-	0,19	73,69
1.2.2.1	Rà soát các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý để giao đất cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất liền kề trên địa bàn thành phố Đồng Hới	Các phường: Bắc Lý, Đức Ninh Đông, Hải Thành, Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,09	-	-	-	-	0,09
1.2.2.2	Bố trí tái định cư phục vụ GPMB KCN cho hộ gia đình, cá nhân Đình Xuân Hưng thực hiện dự án Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng KCN Bắc Đồng Hới (Thửa đất số 13, tờ bản đồ số 2)	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,05	-	-	-	-	0,05
1.2.2.3	Đấu giá các lô đất ở thuộc dự án phân lô đất ở khu vực tổ dân phố 9, phường Bắc Lý	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,20	-	-	-	-	0,20

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.2.4	Đấu giá các lô đất thuộc HTKT tổ dân phố 10, phường Bắc Lý	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,52	-	-	-	-	0,52
1.2.2.5	Đấu giá các thửa đất thuộc dự án HTKT khu dân cư tổ dân phố 9, phường Bắc Lý	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,17	-	-	-	-	0,17
1.2.2.6	Đấu giá đất ở dự án Khu dân cư phía Nam đường F325, TDP 9, phường Bắc Lý	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,87	-	-	-	-	0,87
1.2.2.7	Đấu giá tài sản khu đất trường mầm non Bắc Lý - Cơ sở TDP 11, phường Bắc Lý	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,01	-	-	-	-	0,01
1.2.2.8	Đấu giá thửa đất tại khu hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,03	-	-	-	-	0,03
1.2.2.9	HTKT khu dân cư TDP9 (giai đoạn 2), phường Bắc Lý (phần còn lại)	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	2,20	1,01	-	-	-	1,19
1.2.2.10	HTKT khu dân cư TDP9, phường Bắc Lý (phần còn lại)	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	1,31	0,30	-	-	-	1,01
1.2.2.11	HTKT khu đất ở TDP 10, phường Bắc Lý (phần còn lại)	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	1,24	0,73	-	-	0,19	0,32
1.2.2.12	Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị, thành phố Đồng Hới (phần mở rộng về phía Đông) (Đã thu hồi đất GPMB)	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	1,10	-	-	-	-	1,10
1.2.2.13	Khu dân cư phía Tây Hữu Nghị, thành phố Đồng Hới (phần mở rộng về phía Nam và bổ sung hồ điều hoà) (Đã thu hồi đất GPMB)	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,30	-	-	-	-	0,30
1.2.2.14	Khu đô thị phía Đông Bắc đường Lý Thường Kiệt	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	9,10	2,70	-	-	-	6,40
1.2.2.15	Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng dự án Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,45	-	-	-	-	0,45
1.2.2.16	Đấu giá các thửa đất thuộc dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập, tổ dân phố 6, phường Bắc Nghĩa	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,30	-	-	-	-	0,30
1.2.2.17	Đấu giá đất các thửa đất thuộc dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập, tổ dân phố 6, phường Bắc Nghĩa	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	1,00	-	-	-	-	1,00
1.2.2.18	Đấu giá đất ở dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bá Vành, phường Bắc Nghĩa	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	2,50	-	-	-	-	2,50

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.2.19	Đấu giá đất ở Khu đất thu hồi của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Bình	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	3,60	-	-	-	-	3,6
1.2.2.20	Đấu giá đất ở Nhà văn hóa TDP 2 (cơ sở 2) Phương Xuân, phường Bắc Nghĩa	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,10	-	-	-	-	0,1
1.2.2.21	Đấu giá đất ở Nhà văn hóa TDP 3 (Cơ sở 1) Phương Xuân, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,10	-	-	-	-	0,1
1.2.2.22	Đấu giá đất ở nhà văn hóa TDP 8 cũ nay TDP 1 Mỹ Cương, phường Bắc Nghĩa	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,06	-	-	-	-	0,0
1.2.2.23	Đấu giá thừa đất lẻ tại phường Bắc Nghĩa	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,03	-	-	-	-	0,0
1.2.2.24	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập, tổ dân phố 6, phường Bắc Nghĩa (phần còn lại)	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,03	-	-	-	-	0,0
1.2.2.25	Đấu giá đất ở Nhà văn hóa TDP 5 (Tổ dân phố 7 cũ) . Đường Dương Văn An giao Bà Huyện Thanh Quan, phường Đồng Hải, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Phường Đồng Hải	Thành phố Đồng Hới	0,02	-	-	-	-	0,0
1.2.2.26	Đấu giá thừa đất số 46, tờ bản đồ số 23 phường Đồng Hải (Nhà khách huyện Tuyên Hóa)	Phường Đồng Hải	Thành phố Đồng Hới	0,02	-	-	-	-	0,0
1.2.2.27	Giao đất đông khẩu dự án khu nhà ở thương mại phía Bắc đường Trần Quang Khải phường Đồng Phú	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	0,02	-	-	-	-	0,0
1.2.2.28	Khu đô thị Erowindow Grand City (Đã thu hồi đất)	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	1,51	0,47	-	-	-	1,0
1.2.2.29	Khu đô thị phía Bắc công viên trung tâm thành phố Đồng Hới	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	2,75	0,01	-	-	-	2,7
1.2.2.30	Khu đô thị phía Tây đường Phan Huy Chú	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	9,60	3,28	-	-	-	6,3
1.2.2.31	Khu đô thị Tây đường Lý Nam Đế, phường Đồng Phú	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	9,60	5,19	-	-	-	4,4
1.2.2.32	Đấu giá đất ở khu đất Trụ sở bệnh viện đa khoa Đồng Hới, phòng khám đa khoa phường Đồng Sơn	Phường Đồng Sơn	Thành phố Đồng Hới	0,18	-	-	-	-	0,18
1.2.2.33	Đấu giá đất ở Nhà văn hóa TDP Trạng, phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Phường Đồng Sơn	Thành phố Đồng Hới	0,50	-	-	-	-	0,50

Handwritten signature and initials

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.2.34	Giao đất làm nhà ở không thông qua đấu giá tại phường Đồng Sơn (15 hộ gia đình, cá nhân khu đất thu hồi Công ty Lâm công nghiệp Long Đại và các hộ gia đình khác tại phường Đồng Sơn)	Phường Đồng Sơn	Thành phố Đồng Hới	0,74	-	-	-	-	0,74
1.2.2.35	Bố trí đất tái định cư cho Dự án Khu dân cư ven sông Lê Kỳ dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,69	-	-	-	-	0,69
1.2.2.36	Đấu giá các lô đất ở tại dãy 2, đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,11	-	-	-	-	0,11
1.2.2.37	Đấu giá đất các lô đất thuộc Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,14	-	-	-	-	0,14
1.2.2.38	Đấu giá đất ở đô thị thửa đất 60 và 45 tờ bản đồ số 11, phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,04	-	-	-	-	0,04
1.2.2.39	Đấu giá lô đất thuộc HTKT Phía Tây sông Cầu Rào, phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,02	-	-	-	-	0,02
1.2.2.40	Khu đô thị phía Tây Bắc đường Lê Lợi	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	11,23	9,26	-	-	-	1,97
1.2.2.41	Khu đô thị Tây Bắc đường 27 m, phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	8,06	7,36	-	-	-	0,70
1.2.2.42	Đấu giá các lô đất lẻ xen kẽ trong khu dân cư phường Hải Thành	Phường Hải Thành	Thành phố Đồng Hới	0,19	-	-	-	-	0,19
1.2.2.43	Đấu giá đất ở khu đất Cơ sở nhà đất đội thuê số 10, phường Hải Thành	Phường Hải Thành	Thành phố Đồng Hới	0,01	-	-	-	-	0,01
1.2.2.44	Đấu giá đất ở khu đất nhà tập thể Đài phát thanh và Truyền hình Quảng Bình. Đường Lê Thành Đồng, phường Hải Thành, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Phường Hải Thành	Thành phố Đồng Hới	1,00	-	-	-	-	1,00
1.2.2.45	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá hộ gia đình cá nhân tại phường Hải Thành	Phường Hải Thành	Thành phố Đồng Hới	0,01	-	-	-	-	0,01
1.2.2.46	Tạo quỹ đất ở Tổ dân phố 7, phường Hải Thành (phần còn lại)	Phường Hải Thành	Thành phố Đồng Hới	0,50	-	-	-	-	0,50
1.2.2.47	Đấu giá các lô đất lẻ xen kẽ trong khu dân cư tại phường Nam Lý	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,31	-	-	-	-	0,31
1.2.2.48	Đấu giá các lô đất thuộc Dự án Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Tây đường 36m, thành phố Đồng Hới	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,10	-	-	-	-	0,10

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.2.49	Đấu giá các lô đất thuộc Khu đất số 6 và 7.1 trong đồ án quy hoạch chi tiết tuyến đường dọc hai bên bờ sông Cầu Rào, phường Nam Lý	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,14	-	-	-	-	0,14
1.2.2.50	Đấu giá khu đất 7C thuộc Dự án Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Nam đường Trần Hưng Đạo, phường Nam Lý	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	1,10	-	-	-	-	1,10
1.2.2.51	Đấu giá khu đất Đội thuế số 5, phường Nam Lý	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,04	-	-	-	-	0,04
1.2.2.52	Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Nam Lý	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	7,30	4,00	-	-	-	3,30
1.2.2.53	Giao đất làm nhà ở cho các hộ gia đình, cá nhân khu vực 792, khu vực 484, khu vực 218 và các hộ gia đình khác tại phường Nam Lý	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,13	-	-	-	-	0,13
1.2.2.54	Khu đô thị mới tại đường Hữu Nghị	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	5,79	2,72	-	-	-	3,07
1.2.2.55	Đấu giá các thửa đất ở tại HTKT khu đất ở nhà máy súc sản cũ phường Phú Hải	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	0,21	-	-	-	-	0,21
1.2.2.56	Đấu giá lô đất tại TDP Phú Thượng, phường Phú Hải	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	0,02	-	-	-	-	0,02
1.2.2.57	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá phường Phú Hải	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	0,03	-	-	-	-	0,03
1.2.2.58	Khu đô thị mới Phú Hải (phần còn lại)	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	0,07	-	-	-	-	0,07
1.2.2.59	Khu đô thị Nam Cầu Dài (phần còn lại)	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	13,21	-	-	-	-	13,21
1.2.2.60	Khu đô thị phía Nam phường Phú Hải (thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa của Thủ tướng chính phủ)	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	31,50	21,34	-	-	-	10,16
1.2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			1,53	0,16	-	-	-	1,37
1.2.3.1	Mở rộng trụ sở UBND phường Đồng Phú (làm trụ sở BCH quân sự phường)	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	0,09	-	-	-	-	0,09
1.2.3.2	Nhà trực lực lượng dân quân thường trực phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,11	0,04	-	-	-	0,07
1.2.3.3	Trụ sở Chi cục thống kê thành phố Đồng Hới	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,18	0,12	-	-	-	0,06

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.3.4	Trung tâm hành chính xã Quang Phú (Đã thu hồi đất)	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	1,15	-	-	-	-	1,15
1.2.4	Đất quốc phòng			6,02	-	3,56	-	-	2,46
1.2.4.1	Xây dựng bến nghiêng hạ thủy ca nô phục vụ PCTT-TKCN	Phường Hải Thành	Thành phố Đồng Hới	0,20	-	-	-	-	0,20
1.2.4.2	Xây dựng Nhà khách Duy Tân Quảng Bình, BTM/QK 4	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	2,26	-	-	-	-	2,26
1.2.4.3	Công trình CH4 - ĐH-02 (Công trình CH4-02)	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	3,56	-	3,56	-	-	-
1.2.5	Đất an ninh			7,19	2,41	-	-	3,72	1,06
1.2.5.1	Trụ sở công an phường Đồng Phú (phần còn lại)	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	0,02	0,02	-	-	-	-
1.2.5.2	Vành đai vùng đệm khu vực an ninh-Trại giam Đồng Sơn	Phường Đồng Sơn	Thành phố Đồng Hới	3,72	-	-	-	3,72	-
1.2.5.3	Mở rộng trụ sở công an phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,06	0,06	-	-	-	-
1.2.5.4	Cơ sở doanh trại Phòng cảnh sát cơ động và Kho bãi tạm giữ phương tiện giao thông thuộc Công an tỉnh Quảng Bình (phần còn lại)	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	3,13	2,07	-	-	-	1,06
1.2.5.5	Trụ sở Công an xã Nghĩa Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,26	0,26	-	-	-	-
1.2.6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,65	0,57	-	-	-	0,08
1.2.6.1	Trung tâm văn hóa Phường Phú Hải	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	0,65	0,57	-	-	-	0,08
1.2.7	Đất xây dựng cơ sở y tế			2,02	0,08	-	-	-	1,94
1.2.7.1	Mở rộng khuôn viên tại Bệnh viện Đa khoa Đồng Hới (Đã thu hồi đất GPMB)	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,42	-	-	-	-	0,42
1.2.7.2	Mở rộng khuôn viên trạm y tế phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,08	0,08	-	-	-	-
1.2.7.3	Đấu giá đất Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Bệnh viện đa khoa Bình An	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	1,52	-	-	-	-	1,52
1.2.8	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			1,66	0,55	-	-	-	1,11
1.2.8.1	Đấu giá đất thực hiện dự án Trường mầm non Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,26	-	-	-	-	0,26

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.8.2	Đấu giá đất giáo dục khu đất Trường Tiểu học Bắc Nghĩa - Cơ sở 2 tại TDP 11 phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,27	-	-	-	-	0,27
1.2.8.3	Trường mầm non Koharu	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,55	0,55	-	-	-	-
1.2.8.4	Trường mầm non xã Quang Phú (Đã thu hồi đất)	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,58	-	-	-	-	0,58
1.2.9	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao			1,18	-	-	-	-	1,18
1.2.9.1	Sân vận động phường Bắc Nghĩa (Đã thu hồi đất)	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	1,18	-	-	-	-	1,18
1.2.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác			0,05	0,05	-	-	-	-
1.2.10.1	Xây dựng, nâng cấp Sân giao dịch việc làm của Trung tâm dịch vụ việc làm Quảng Bình	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,05	0,05	-	-	-	-
1.2.11	Đất cụm công nghiệp			12,00	-	-	-	11,20	0,80
1.2.11.1	Cụm công nghiệp Lộc Ninh (phần còn lại)	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	12,00	-	-	-	11,20	0,80
1.2.12	Đất thương mại, dịch vụ			28,86	3,01	-	-	0,65	25,20
1.2.12.1	Đấu giá đất TMDV Trụ sở UBND phường Bắc Lý tại đường Lý Thường Kiệt, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,09	-	-	-	-	0,09
1.2.12.2	Đấu giá Lô DV, lô D3 (Khu dân cư phía Tây đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý)	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,28	-	-	-	-	0,28
1.2.12.3	Đấu giá đất thương mại dịch vụ lô đất thuộc dự án Tạo quỹ đất khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	1,20	-	-	-	-	1,20
1.2.12.4	Văn phòng trưng bày, phân phối vật liệu xây dựng Miền Trung của Công ty TNHH Thương mại Tiến Đạt	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,35	-	-	-	0,35	-
1.2.12.5	Xây dựng kho hàng kinh doanh và dự trữ hàng gốm sứ của Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Kim Ngọc Thành	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,30	-	-	-	0,30	-
1.2.12.6	Đấu giá khu tổ hợp dịch vụ Đồng Phú	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	1,20	-	-	-	-	1,20
1.2.12.7	Đấu giá đất thực hiện dự án Trung tâm dịch vụ tổng hợp, văn phòng Quy hoạch - Kiến trúc tại phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,11	-	-	-	-	0,11

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.12.8	Đấu giá đất thương mại dịch vụ Thửa đất số 591, tờ bản đồ số 18 thuộc dự án tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,33	-	-	-	-	0,33
1.2.12.9	Đấu giá Lô DV-TM1, DV-TM2, DV-TM3 (Khu dân cư phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông)	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,62	-	-	-	-	0,62
1.2.12.10	Đấu giá Lô TMDV2 (Khu dân cư Ven sông Lệ Kỳ, dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông)	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,15	-	-	-	-	0,15
1.2.12.11	Đấu giá đất thực hiện dự án Blue Pearl Hotel	Phường Hải Thành	Thành phố Đồng Hới	0,07	-	-	-	-	0,07
1.2.12.12	Thuê đất thương mại dịch vụ của các hộ gia đình, cá nhân tại phường Hải Thành	Phường Hải Thành	Thành phố Đồng Hới	0,40	-	-	-	-	0,40
1.2.12.13	Đấu giá đất khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Doanh nghiệp trẻ (Công ty Cổ phần cấp thoát nước Hòn La)	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,16	-	-	-	-	0,16
1.2.12.14	Đấu giá các thửa đất thương mại dịch vụ tại phường Phú Hải	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	0,16	-	-	-	-	0,16
1.2.12.15	Đấu giá đất cơ sở Chăm sóc và Hỗ trợ người cao tuổi tại xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	2,23	-	-	-	-	2,23
1.2.12.16	Đấu giá đất thực hiện dự án Cửa hàng xăng dầu Bảo Ninh tại xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,47	-	-	-	-	0,47
1.2.12.17	Đấu giá đất thực hiện dự án Khách sạn nghỉ dưỡng tại thôn Trung Bính, xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,26	-	-	-	-	0,26
1.2.12.18	Đấu giá đất thực hiện dự án Khu dịch vụ du lịch Bảo Ninh tại xã Bảo Ninh, TP Đồng Hới	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,91	-	-	-	-	0,91
1.2.12.19	Đấu giá đất thực hiện dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng khu vực quảng trường biển Nhật Lệ 2 tại xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	4,34	-	-	-	-	4,34
1.2.12.20	Đấu giá đất thực hiện dự án Tổ hợp khách sạn, văn phòng và căn hộ cho thuê Green Diamond tại xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,36	-	-	-	-	1,36
1.2.12.21	Đấu giá đất thương mại dịch vụ khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Du lịch Hà Nội - Quảng Bình tại xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,63	-	-	-	-	0,63

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.12.22	Khu du lịch và dịch vụ Sun Rise Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,65	-	-	-	-	1,
1.2.12.23	Trung tâm trưng bày và bảo hành, bảo trì xe ô tô tải, bus Quảng Bình của Công ty CP ô tô Trường Hải	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	3,15	3,01	-	-	-	0,
1.2.12.24	Đầu giá đất thực hiện dự án Khách sạn Hoàng Linh Sơn tại xã Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,35	-	-	-	-	0,
1.2.12.25	Đầu giá đất thực hiện dự án Khu dịch vụ du lịch, nghỉ dưỡng tại xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	3,40	-	-	-	-	3,
1.2.12.26	Đầu giá đất thực hiện dự án Khu dịch vụ thương mại và thể thao, vui chơi giải trí Tân Phú Bắc tại xã Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	3,71	-	-	-	-	3,
1.2.12.27	Đầu giá đất thực hiện dự án Khu khách sạn, biệt thự nghỉ dưỡng Diamond tại xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,34	-	-	-	-	0,3
1.2.12.28	Đầu giá đất thực hiện dự án Khu nghỉ dưỡng Quang Phú Luxury tại xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,52	-	-	-	-	0,5
1.2.12.29	Đầu giá đất thực hiện dự án Nhà hàng, khách sạn nghỉ dưỡng tại xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,12	-	-	-	-	0,1
1.2.13	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			0,31	-	-	-	-	0,3
1.2.13.1	Thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm thừa đất số 17, tờ bản đồ số 12 xã Thuận Đức	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	0,31	-	-	-	-	0,3
1.2.14	Đất công trình giao thông			30,09	3,84	0,55	-	0,22	25,4
1.2.14.1	Tuyến đường dạo, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống thoát nước thải vòng ngoài Hồ Thành Đồng Hới	Các phường: Đồng Hải, Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	0,53	-	-	-	-	0,5
1.2.14.2	Đầu tư xây dựng đường và vỉa hè xung quanh trụ sở UBND phường Bắc Lý	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,70	-	-	-	-	0,7
1.2.14.3	Đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lý Nam Đế và đường phía sau Công an thành phố	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	0,80	0,10	-	-	-	0,7
1.2.14.4	Nâng cấp đường Nguyễn Phong Sắc phường Đức Ninh Đông vào TDP Bình Phúc	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	1,15	0,95	-	-	-	0,2
1.2.14.5	Đường nối từ đường Bà Tró đến đường Long Đại	Phường Hải Thành	Thành phố Đồng Hới	0,70	-	0,55	-	-	0,15
1.2.14.6	Đường nối từ bệnh viện Y học cổ truyền đến đường Phong Nha	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,35	0,08	-	-	-	0,27

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.14.7	Đường nối từ đường Tôn Đức Thắng, đường Tạ Quang Bửu đến đường Nguyễn Đăng Tuấn	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	1,39	0,95	-	-	-	0,44
1.2.14.8	Nâng cấp đường nối từ đường Hữu Nghị với đường Nguyễn Văn Linh và đường khu dân cư phía Nam thư viện tỉnh	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,31	0,04	-	-	-	0,27
1.2.14.9	Nâng cấp đường Tạ Quang Bửu, thành phố Đồng Hới (Giai đoạn 1)	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,01	-	-	-	-	0,01
1.2.14.10	Tuyến đường từ đường quy hoạch 36m vào TDP Nam Hồng	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	0,61	0,50	-	-	-	0,11
1.2.14.11	Nâng cấp, mở rộng Đường Nguyễn Thị Định (Đoạn từ cầu Nhật Lệ II đến nghĩa trang xã Bảo Ninh)	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	3,10	-	-	-	0,14	2,96
1.2.14.12	Đầu tư xây dựng đường Trần Nhật Duật	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,39	-	-	-	-	1,39
1.2.14.13	Đường vào thôn Diêm Sơn sát đường tránh thành phố	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,01	0,54	-	-	-	0,47
1.2.14.14	Xây dựng đường vào nhà máy xử lý nước thải thành phố Đồng Hới	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,68	0,68	-	-	-	-
1.2.14.15	Đầu tư, mở rộng nâng cấp Cảng hàng không Đồng Hới (Xây dựng nhà ga hành khách T2 và mở rộng sân đỗ máy bay- Cảng hàng không Đồng Hới)	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	15,01	-	-	-	-	15,01
1.2.14.16	Nâng cấp đường Cao Thắng	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,00	-	-	-	-	1,00
1.2.14.17	Xây dựng mới các tuyến đường trong khu đất thôn Tân Phú, xã Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,41	-	-	-	-	0,41
1.2.14.18	Xây dựng tuyến đường trước trụ sở làm việc trung tâm hành chính xã Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,34	-	-	-	-	0,34
1.2.14.19	Đầu tư xây dựng đường nối từ đường Hồ Chí Minh vào làng nghề Thuận Đức	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	0,60	-	-	-	0,08	0,52
1.2.15	Đất công trình thủy lợi			7,22	0,01	-	-	-	7,21
1.2.15.1	Dự án nuôi trồng thủy sản nước ngọt - Cá rô phi của Công ty TNHH thực phẩm Trường Sơn	Phường Đồng Sơn	Thành phố Đồng Hới	4,68	-	-	-	-	4,68
1.2.15.2	Hệ thống thoát nước tại khu vực Ngõ 65, đường Tôn Đức Thắng, phường Nam Lý	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,04	0,01	-	-	-	0,03
1.2.15.3	Xây dựng mương thoát lũ nối từ thôn Đức Phong về đường Điện Biên Phủ	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	2,50	-	-	-	-	2,50

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.16	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			1,61	0,21	-	-	0,11	1,29
1.2.16.1	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Bình (Đã thu hồi đất)	Các phường: Đức Ninh Đông, Phú Hải; Xã Nghĩa Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,19	-	-	-	0,04	0,19
1.2.16.2	Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV TBA 220kV Đồng Hới - Lệ Thủy	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,13	0,02	-	-	0,03	0,08
1.2.16.3	Mạch 2 đường dây 220 KV Đồng Hới - Đồng Hà, đoạn đi qua địa bàn thành phố Đồng Hới (Đã thu hồi đất)	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,49	0,13	-	-	0,01	0,35
1.2.16.4	Mở rộng ngăn lộ xuất tuyến tại Trạm biến áp 220KV Đồng Hới (Đã thu hồi đất)	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,28	-	-	-	-	0,28
1.2.16.5	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110KV TBA 110KV Đồng Hới - Lệ Thủy	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,14	0,06	-	-	-	0,08
1.2.16.6	Di dời hạ tầng phục vụ giải phóng mặt bằng dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa phận thành phố Đồng Hới	Phường Đồng Sơn	Thành phố Đồng Hới	0,04	-	-	-	0,03	0,01
1.2.16.7	Trạm 110 Kv Bảo Ninh và đấu nối (đã thu hồi đất)	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,34	-	-	-	-	0,34
1.2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			6,44	3,93	-	-	-	2,51
1.2.17.1	Mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 1 Mỹ Cương	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,05	-	-	-	-	0,05
1.2.17.2	Khu vui chơi thể thao phường Đức Ninh Đông	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,62	-	-	-	-	0,62
1.2.17.3	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 6 phường Nam Lý	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,21	0,17	-	-	-	0,04
1.2.17.4	Xây dựng khu vực công viên cây xanh trước Nghĩa trang liệt sỹ	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,14	-	-	-	-	0,14
1.2.17.5	Khu vui chơi thể thao phường Phú Hải	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	1,96	1,82	-	-	-	0,14
1.2.17.6	Mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố Diêm Hải, phường Phú Hải	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	0,16	0,16	-	-	-	-
1.2.17.7	Nhà sinh hoạt cộng đồng TDP Phú Thượng phường Phú Hải (Đã thu hồi đất)	Phường Phú Hải	Thành phố Đồng Hới	0,07	-	-	-	-	0,07

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.17.8	Khu thể thao và công viên xã Đức Ninh	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	2,28	1,78	-	-	-	0,50
1.2.17.9	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 4, xã Lộc Ninh (đã thu hồi đất)	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,20	-	-	-	-	0,20
1.2.17.10	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 5, xã Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,18	-	-	-	-	0,18
1.2.17.11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Nghĩa 4, xã Nghĩa Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,08	-	-	-	-	0,08
1.2.17.12	Mở rộng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bắc Phú, xã Quang Phú (Đã thu hồi đất)	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,20	-	-	-	-	0,20
1.2.17.13	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Phú, xã Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,20	-	-	-	-	0,20
1.2.17.14	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thuận Phong, xã Thuận Đức	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	0,09	-	-	-	-	0,09
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai			-	-	-	-	-	-
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch			693,10	262,39	0,49	-	87,39	342,83
3.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch			-	-	-	-	-	-
3.2	Các công trình, dự án còn lại dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch			693,10	262,39	0,49	-	87,39	342,83
3.2.1	Đất nông nghiệp khác			0,31	-	-	-	-	0,31
3.2.1.1	Xây dựng nhà lưới trồng rau sạch hữu cơ tiêu chuẩn của ông Lương Khắc Thảo	Xã Nghĩa Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,31	-	-	-	-	0,31
3.2.2	Đất ở tại nông thôn			461,78	226,77	0,49	-	81,17	153,35
3.2.2.1	Khu đô thị hỗn hợp trung tâm thành phố Đồng Hới	Các phường: Bắc Lý, Đồng Phú; Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	212,23	173,88	-	-	-	38,35

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.2.2.2	Khu đô thị hỗn hợp ven biển Nhật Lệ	Các xã: Lộc Ninh, Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	97,56	-	0,49	-	56,17	40,4
3.2.2.3	Khu đô thị phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông, đoạn từ đường F325 đến đường Trương Phúc Phần	Phường Bắc Lý; Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,14	-	-	-	-	0,1
3.2.2.4	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình tại xã Bảo Ninh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,14	-	-	-	-	0,1
3.2.2.5	Khu đô thị Bình Minh 1	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	45,00	-	-	-	14,30	30,7
3.2.2.6	Khu đô thị Bình Minh 2	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	25,00	-	-	-	10,70	14,3
3.2.2.7	Khu đô thị hỗn hợp phía Tây sông Lệ Kỳ, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	79,41	52,89	-	-	-	26,5
3.2.2.8	Đấu giá đất ở các lô đất nằm xen kẽ trong khu dân cư thôn 10 Hữu Cung, thôn 3 Lộc Đại tại xã Lộc Ninh (trường hợp giao đấu giá sau khi giao đất)	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,24	-	-	-	-	0,2
3.2.2.9	Giao đất hộ gia đình cá nhân xã Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,04	-	-	-	-	0,0
3.2.2.10	Giao đất tái định cư dự án Đường từ xã Lộc Ninh đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới tại xã Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	2,00	-	-	-	-	2,0
3.2.2.11	Giao đất tái định cư dự án HTKT khu dân cư Quang Phú tại xã Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,02	-	-	-	-	0,0
3.2.3	Đất ở tại đô thị			40,86	30,96	-	-	-	9,9
3.2.3.1	Khu đô thị phía Nam Trần Hưng Đạo, giáp với Đài phát sóng, phát thanh Đồng Hới	Các phường: Đồng Phú, Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,46	0,20	-	-	-	0,2
3.2.3.2	Khu đô thị phía Đông đường Phùng Hưng, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	9,90	3,53	-	-	-	6,3
3.2.3.3	Khu đô thị sinh thái ven sông phía Tây Bắc đường Lê Lợi	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	30,50	27,23	-	-	-	3,2
3.2.4	Đất xây dựng cơ sở y tế			0,42	-	-	-	0,20	0,2
3.2.4.1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình (Đợt 2)	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,42	-	-	-	0,20	0,2
3.2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			5,44	4,62	-	-	-	0,8
3.2.5.1	Tổ hợp giáo dục FPT Quảng Bình	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	5,10	4,39	-	-	-	0,7
3.2.5.2	Xây dựng trường dạy nghề và ngoại ngữ	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,10	-	-	-	-	0,1

Handwritten signature and initials

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.2.5.3	Trường Mầm non Kodomo School	Xã Nghĩa Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,24	0,23	-	-	-	0,01
3.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao			166,73	-	-	-	-	166,73
3.2.6.1	Sân Golf Bảo Ninh Trường Thịnh	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	166,73	-	-	-	-	166,73
3.2.7	Đất khu công nghiệp			8,46	-	-	-	6,02	2,44
3.2.7.1	Nhà máy cầu kiện bê tông - Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tiến Phát	Phường Bắc Lý	Thành phố Đồng Hới	0,50	-	-	-	-	0,50
3.2.7.2	Dự án Khu dịch vụ công nghiệp tại khu công nghiệp Bắc Đồng Hới của Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Phong An	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	1,33	-	-	-	-	1,33
3.2.7.3	Dự án nhà máy kết cấu thép - Công ty TNHH TH Huy Hoàng 579	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	0,49	-	-	-	0,48	0,01
3.2.7.4	Nhà máy chế biến hạt giống và nông sản Việt của Công ty CP Giống Lâm Nghiệp Công nghệ cao Việt Nam	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	1,09	-	-	-	1,04	0,05
3.2.7.5	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ cao Nguyên Anh của Công ty CP SXVLXD Nguyên Anh III	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	3,02	-	-	-	2,59	0,43
3.2.7.6	Nhà máy sản xuất nước đóng chai ion kiềm Nhật Lệ của Công ty TNHH dịch vụ Thăng Giang	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	2,03	-	-	-	1,91	0,12
3.2.8	Đất cụm công nghiệp			5,20	-	-	-	-	5,20
3.2.8.1	Cho thuê đất tại cụm tiểu thủ công nghiệp Lộc Ninh	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	4,00	-	-	-	-	4,00
3.2.8.2	Cho thuê đất tại Cụm công nghiệp Nghĩa Ninh	Xã Nghĩa Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,42	-	-	-	-	0,42
3.2.8.3	Cho thuê đất tại Cụm công nghiệp Quang Phú	Xã Quang Phú	Thành phố Đồng Hới	0,18	-	-	-	-	0,18
3.2.8.4	Cho thuê đất tại Cụm công nghiệp Thuận Đức	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	0,60	-	-	-	-	0,60
3.2.9	Đất thương mại, dịch vụ			2,72	0,04	-	-	-	2,68
3.2.9.1	Trung tâm dịch vụ bảo vệ môi trường của Công ty TNHH Tài nguyên và Môi trường Minh Hoàng	Phường Đồng Phú	Thành phố Đồng Hới	0,04	0,04	-	-	-	-
3.2.9.2	Đấu giá đất thương mại, dịch vụ thuộc Dự án Khu nhà ở thương mại tại phường Đức Ninh Đông (khu 533)	Phường Đức Ninh Đông	Thành phố Đồng Hới	0,27	-	-	-	-	0,27
3.2.9.3	Khu trung tâm mua sắm, khách sạn, nhà hàng và dịch vụ tổng hợp ASIAN	Xã Bảo Ninh	Thành phố Đồng Hới	1,10	-	-	-	-	1,10

Handwritten signature/initials

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.2.9.4	Đấu giá các thửa đất thương mại TM1, TM2 thuộc khu HTKT khu đất ở xã Đức Ninh	Xã Đức Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,93	-	-	-	-	0,93
3.2.9.5	Đấu giá đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu nhà ở thương mại phía Tây Nam đường Lý Thánh Tông, đoạn từ đường F325 đến đường Trương Phúc Phần	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,32	-	-	-	-	0,32
3.2.9.6	Quỹ tín dụng nhân dân Bắc Lý - Phòng giao dịch xã Thuận Đức	Xã Thuận Đức	Thành phố Đồng Hới	0,06	-	-	-	-	0,06
3.2.10	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			0,29	-	-	-	-	0,29
3.2.10.1	Nhà máy nước sạch đóng chai của công ty TNHH TM&DV Phước Linh	Phường Bắc Nghĩa	Thành phố Đồng Hới	0,29	-	-	-	-	0,29
3.2.11	Đất công trình giao thông			0,76	-	-	-	-	0,76
3.2.11.1	Đài kiểm soát không lưu (Cảng hàng không Đồng Hới)	Xã Lộc Ninh	Thành phố Đồng Hới	0,76	-	-	-	-	0,76
3.2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			0,13	-	-	-	-	0,13
3.2.12.1	Dự án làm bồn hoa, ghế đá, trồng cây cảnh kết hợp để xe (trường hợp không thu hồi đất)	Phường Nam Lý	Thành phố Đồng Hới	0,13	-	-	-	-	0,13
	TỔNG CỘNG:			1.455,48	394,22	37,16	-	348,43	675,67

[Handwritten signatures and initials]